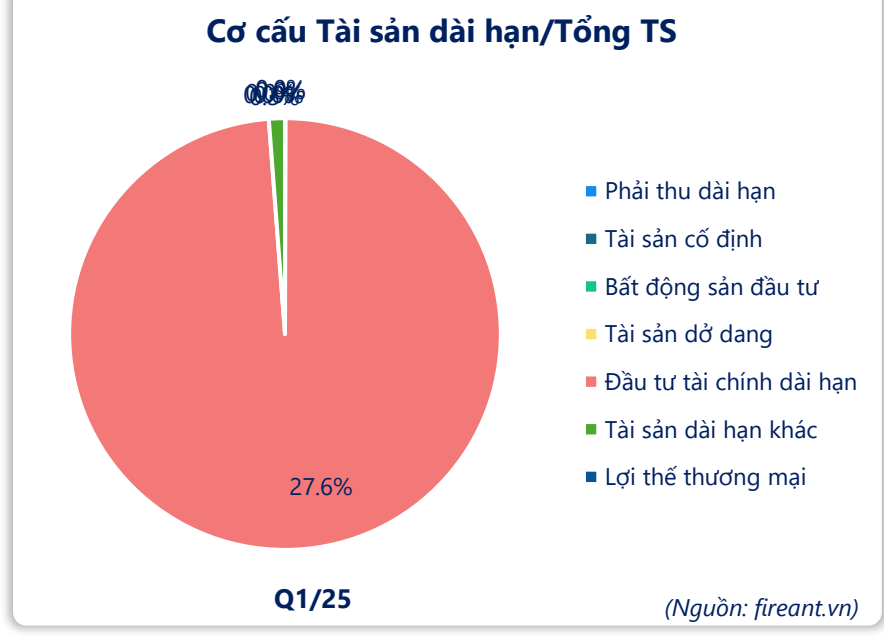
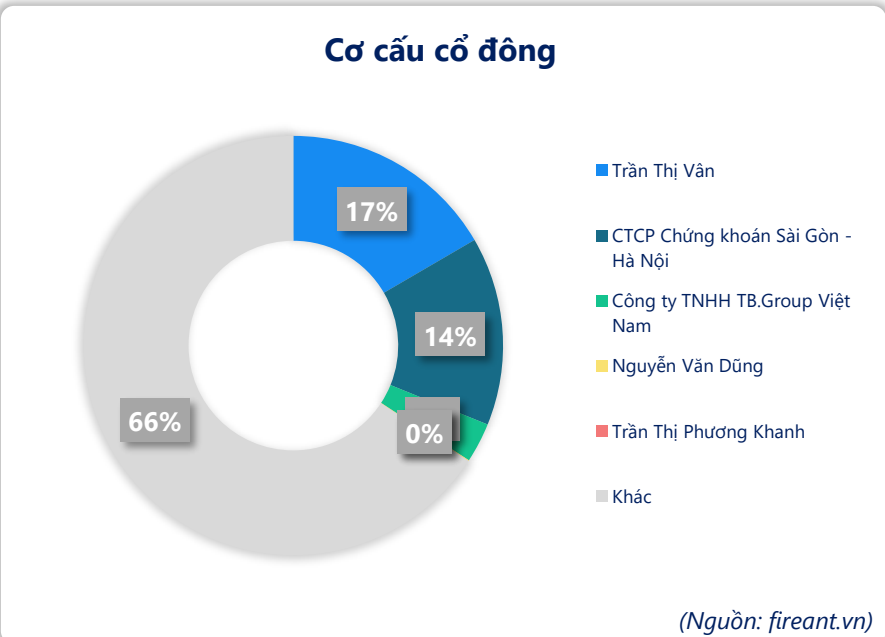
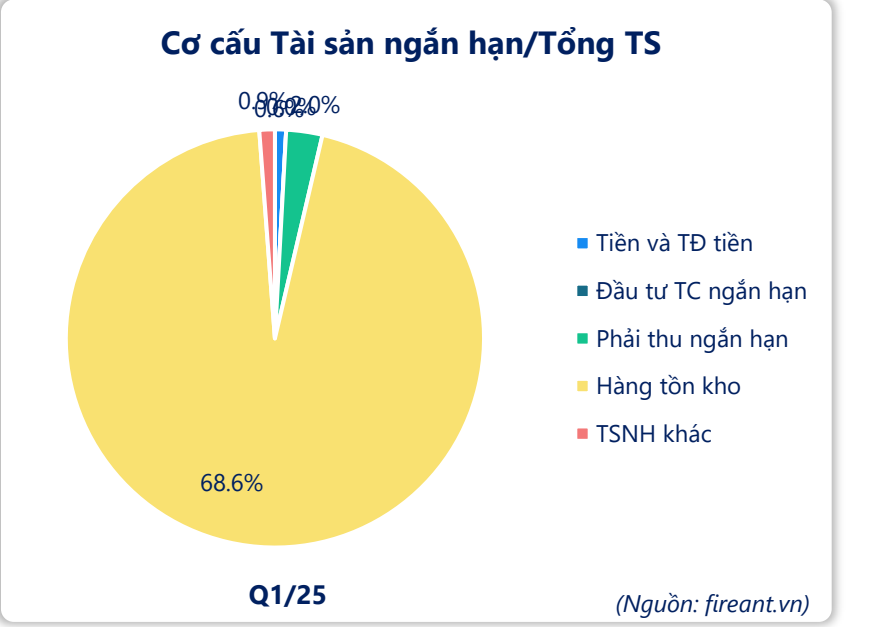
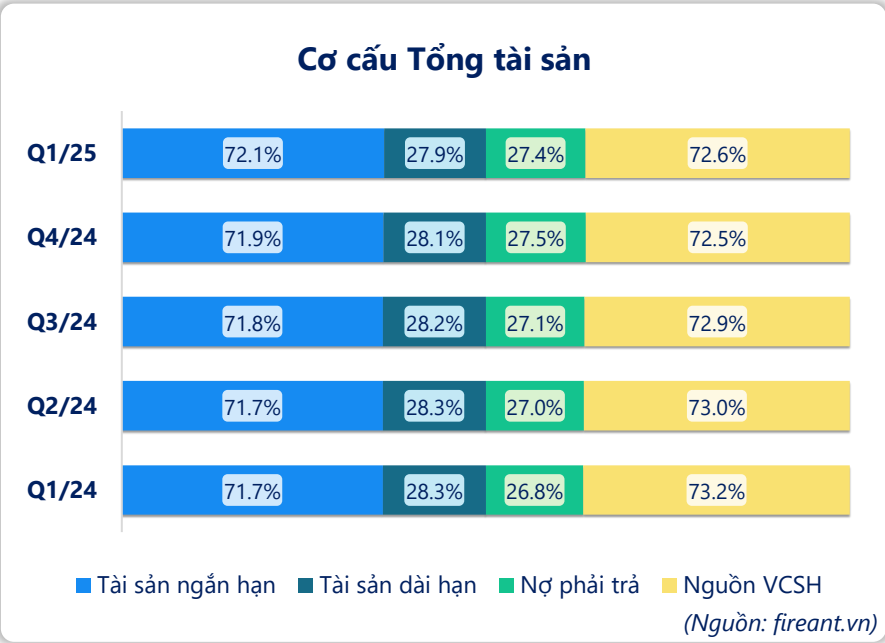
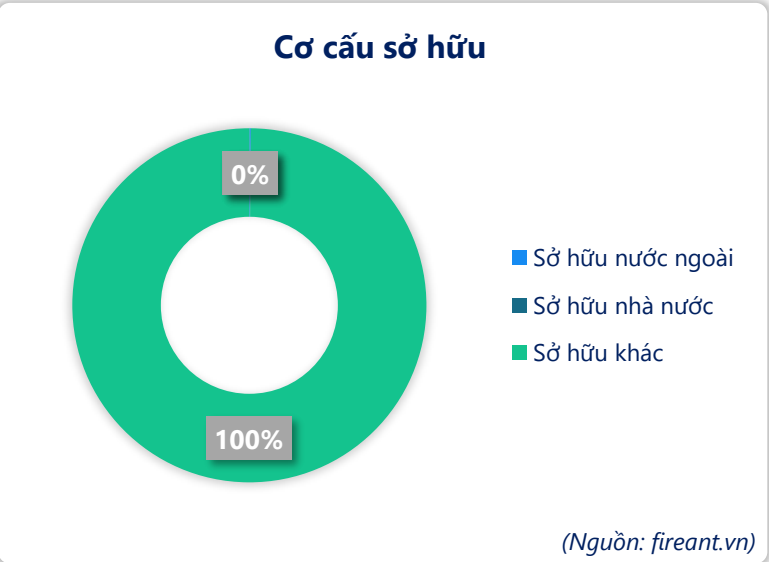
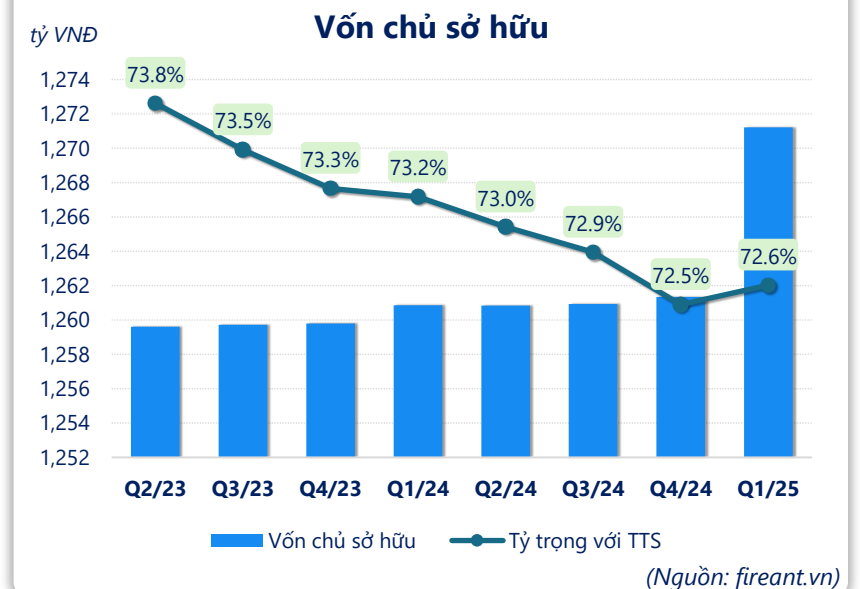
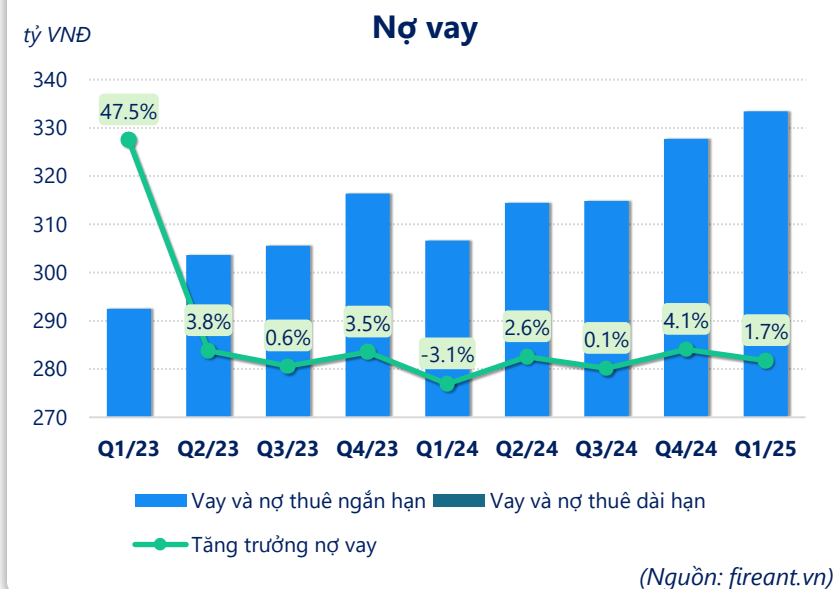
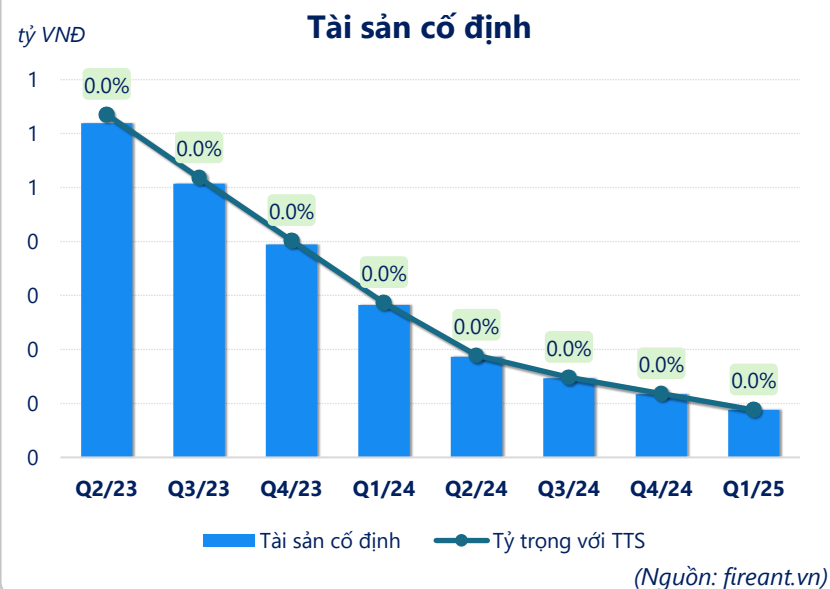
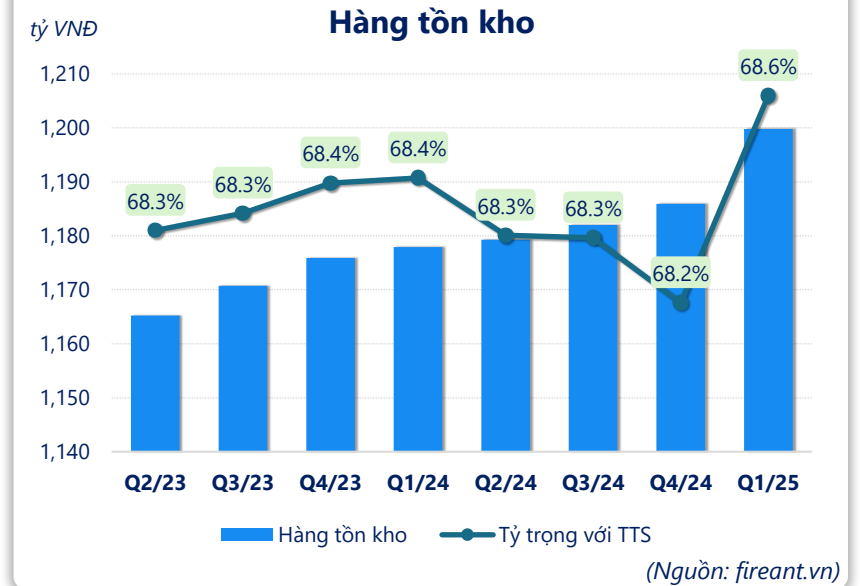
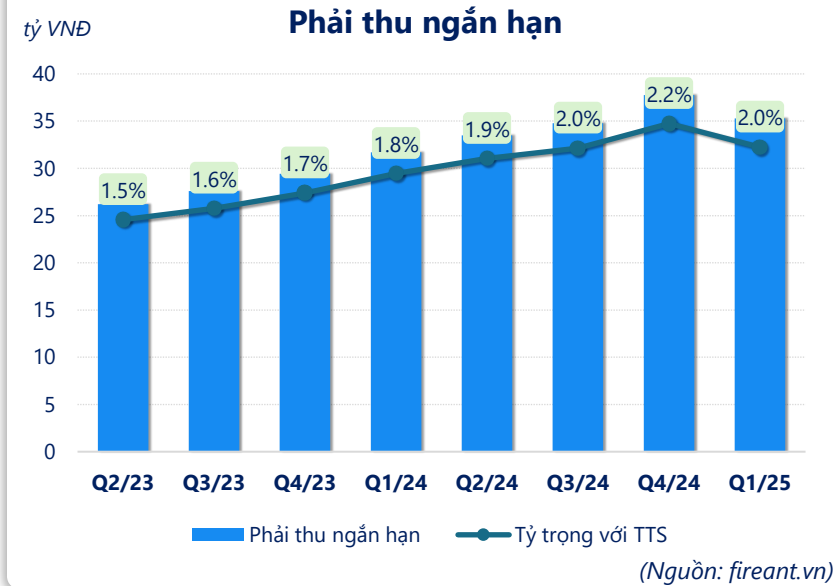
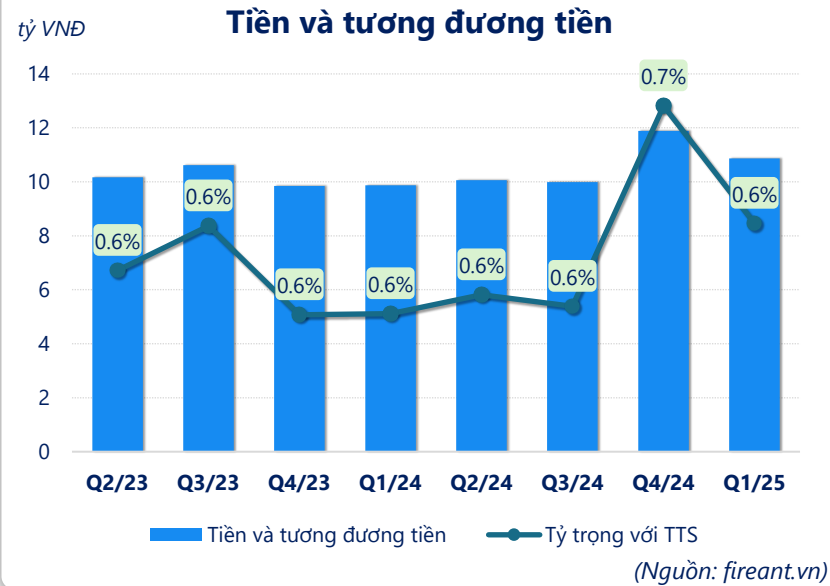
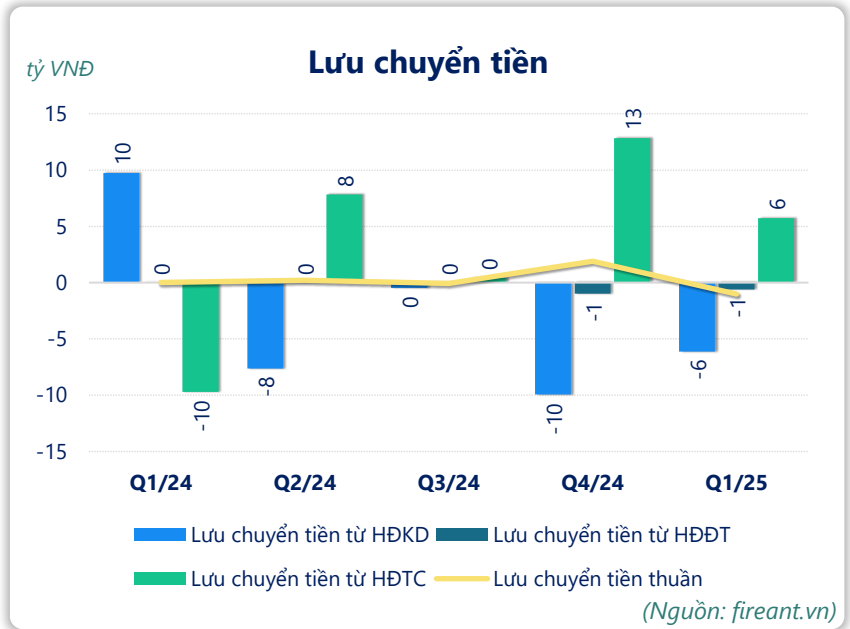
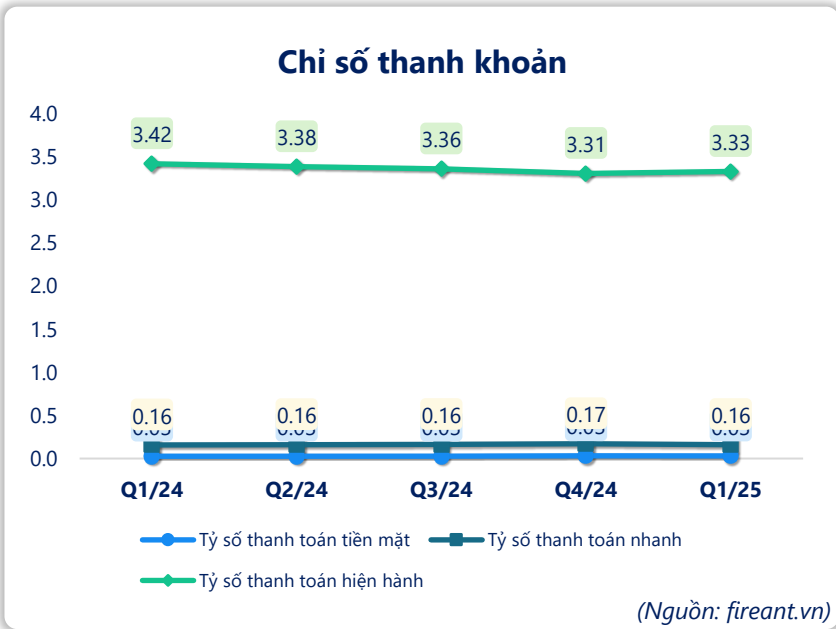
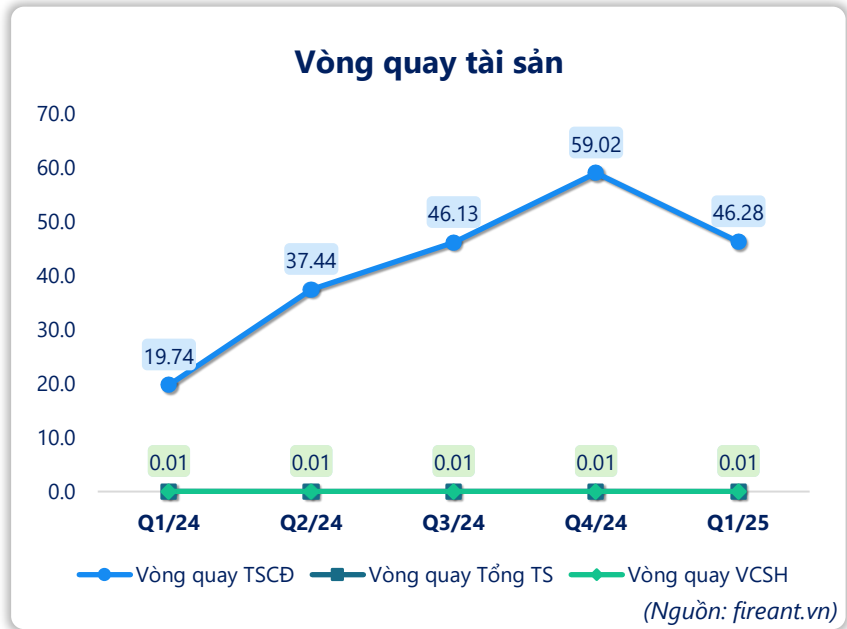
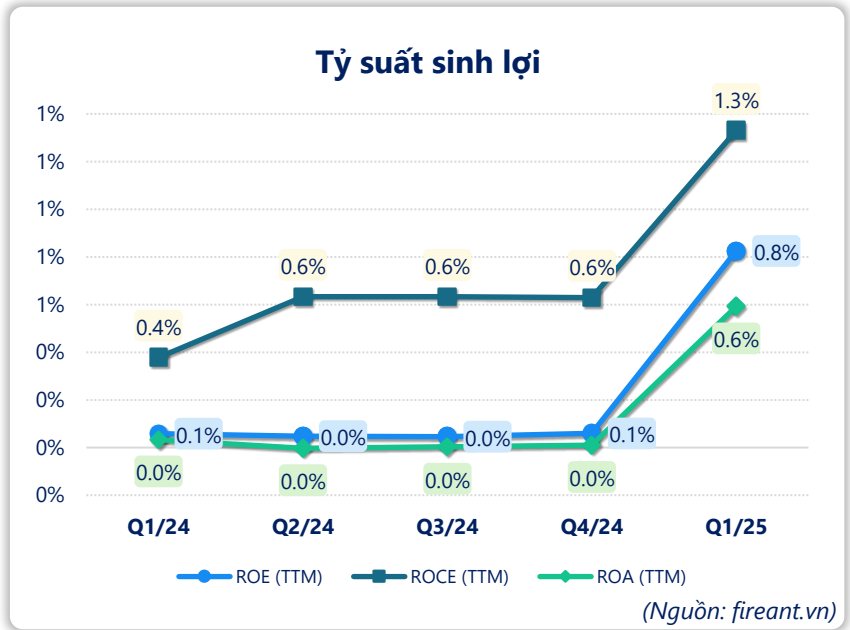
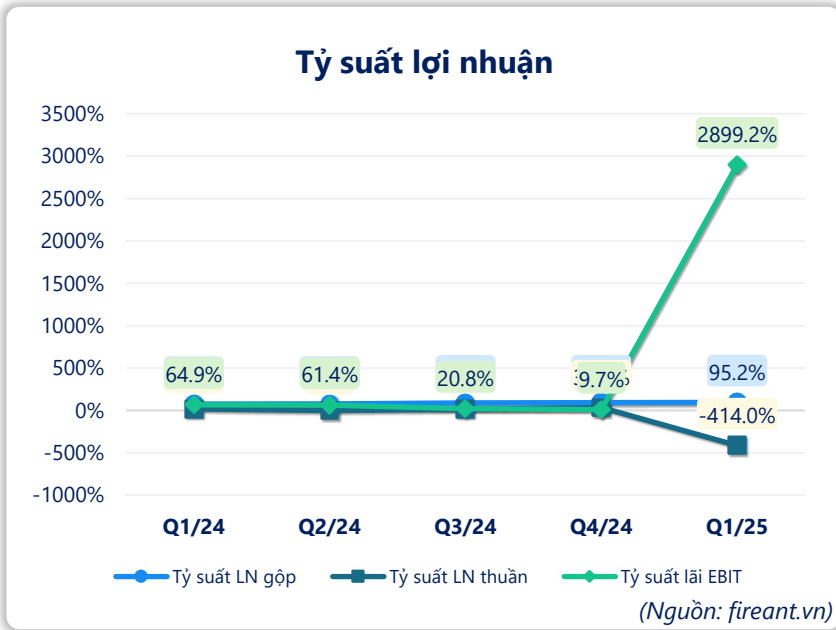
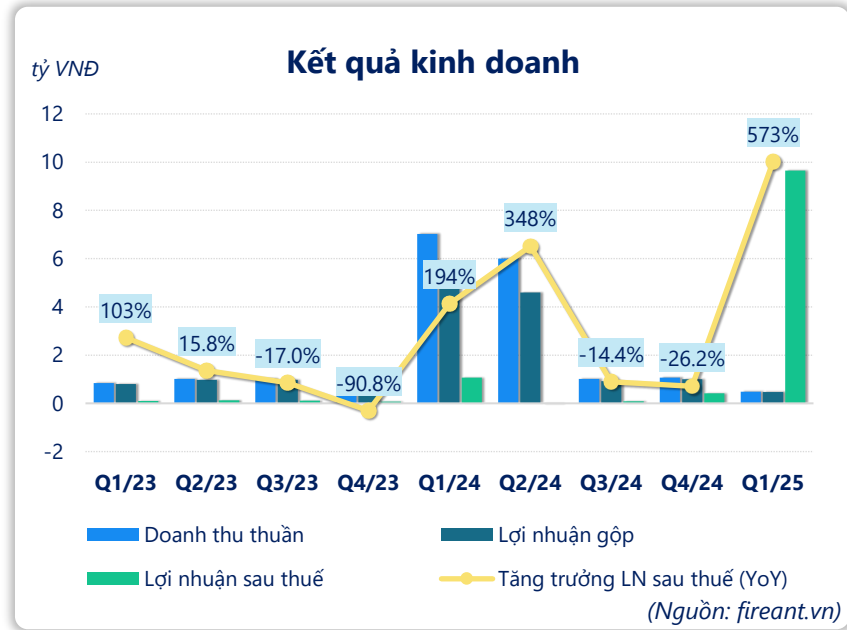


| Thông tin giao dịch     |  | 31/03/2025 |
|-------------------------|--|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 14,050     |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 16,200     |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 7,500      |
| SL cổ phiếu LH          |  | 50,000,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 100,795    |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 0.1%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 703        |
| P/E                     |  | 67.3       |
| EPS                     |  | 209        |

|         | YTD   | 1T    | 3T    | 6T    |
|---------|-------|-------|-------|-------|
| VRC     | 21.1% | -8.8% | 21.1% | 76.7% |
| VNINDEX | 2.9%  | -0.4% | 2.7%  | 1.1%  |







| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày 31/3/2025 | Tại ngày<br>31/12/2024 | Thay đổi    |
|-----------------------------|--------------------|------------------------|-------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>1,750</b>       | <b>1,740</b>           | <b>0.6%</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>1,261</b>       | <b>1,251</b>           | <b>0.8%</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 10.9               | 11.9                   | -8.6%       |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 0                  | 0                      |             |
| Phải thu ngắn hạn           | 35.3               | 37.6                   | -6.3%       |
| Hàng tồn kho                | 1,200              | 1,186                  | 1.2%        |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 15.1               | 15.1                   | 0.0%        |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>489</b>         | <b>489</b>             | <b>0.0%</b> |
| Phải thu dài hạn            | 0.13               | 0.13                   | 0.0%        |
| Tài sản cố định             | 0.09               | 0.12                   | -25.0%      |
| Bất động sản đầu tư         | 0                  | 0                      |             |
| Tài sản dở dang             | 0                  | 0                      |             |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 483                | 483                    | 0.0%        |
| Tài sản dài hạn khác        | 5.85               | 5.81                   | 0.6%        |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                      |             |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>479</b>         | <b>478</b>             | <b>0.2%</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>379</b>         | <b>378</b>             | <b>0.2%</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 333                | 328                    | 1.7%        |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 5.29               | 0.69                   | 670%        |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>100</b>         | <b>100</b>             | <b>0.0%</b> |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                  | 0                      |             |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>1,271</b>       | <b>1,262</b>           | <b>0.8%</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>1,271</b>       | <b>1,262</b>           | <b>0.8%</b> |
| Vốn điều lệ                 | 500                | 500                    | 0.0%        |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>               |             |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q1/24       | Q2/24        | Q3/24       | Q4/24        | Q1/25        |
|--------------------------------|-------------|--------------|-------------|--------------|--------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 7.03        | 6.00         | 1.01        | 1.07         | 0.49         |
| Giá vốn hàng bán               | 1.69        | 1.41         | 0.09        | 0.06         | 0.02         |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | <b>5.34</b> | <b>4.59</b>  | <b>0.92</b> | <b>1.00</b>  | <b>0.46</b>  |
| Doanh thu HĐTC                 | 0.00        | 0.01         | 0.00        | 0.12         | 0.07         |
| Chi phí TC                     | 3.20        | 3.68         | 0.07        | -0.44        | 1.72         |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | <b>3.20</b> | <b>3.68</b>  | <b>0.07</b> | <b>-0.44</b> | <b>1.72</b>  |
| LN trong công ty LKLD          | -0.01       | -0.01        | -0.01       | -0.01        | -0.01        |
| Chi phí bán hàng               | 0           | 0            | 0           | 0            | 0            |
| Chi phí QLDN                   | 0.77        | 0.91         | 0.70        | 1.19         | 0.83         |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | <b>1.36</b> | <b>0.01</b>  | <b>0.14</b> | <b>0.37</b>  | <b>-2.02</b> |
| Lợi nhuận khác                 | 0.00        | 0.00         | 0.00        | 0.18         | 14.5         |
| <b>LN trước thuế</b>           | <b>1.36</b> | <b>0.00</b>  | <b>0.14</b> | <b>0.55</b>  | <b>12.4</b>  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | <b>1.06</b> | <b>-0.03</b> | <b>0.09</b> | <b>0.42</b>  | <b>9.65</b>  |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | <b>0.57</b> | <b>-0.05</b> | <b>0.05</b> | <b>0.18</b>  | <b>10.3</b>  |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q1/24       | Q2/24       | Q3/24        | Q4/24       | Q1/25        |
|--------------------------------|-------------|-------------|--------------|-------------|--------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | 9.74        | -7.63       | -0.48        | -9.95       | -6.13        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | 0.00        | 0.01        | 0.00         | -0.99       | -0.60        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | -9.71       | 7.82        | 0.40         | 12.8        | 5.71         |
| Tiền đầu kỳ                    | 9.84        | 9.87        | 10.1         | 9.98        | 11.9         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>0.03</b> | <b>0.20</b> | <b>-0.08</b> | <b>1.90</b> | <b>-1.02</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0           | 0           | 0            | 0           | 0            |
| Tiền cuối kỳ                   | 9.87        | 10.1        | 9.98         | 11.9        | 10.9         |

(Nguồn: fireant.vn)